TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2022/DS-PT
Ngày: 14-6-2022.
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ; bà Phạm Thị Hồng Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/TLPT-DS ngày 04-5-2022, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi*".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2022, của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 109/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1964, cư trú tại: Tổ 3, ấp TP, xã TD, huyện C, tỉnh T. (vắng mặt, có ủy quyền)

Người đại diện theo ủy quyền của bà R: Anh Dương Đức K, sinh năm 1985, cư trú tại: Tổ 6, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh T. (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị S, sinh năm 1963, cư trú tại: Số 37, tổ 3, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh T. (vắng mặt, có ủy quyền)

Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Bà Trần Thị H, sinh năm 1966, cư trú tại: Số 189, khu phố 3, Phường 1, thành phố T, tỉnh T. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị S, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị R và người đại diện theo ủy quyền của bà R trong giai đoạn xét xử sơ thẩm là chị Nguyễn Thụy Thúy A trình bày như sau:

Vào ngày 20-9-2020 (âm lịch) bà Nguyễn Thị R cho bà Trần Thị S vay 130.000.000 đồng, không thế chấp tài sản, có ghi "*Giấy mượn tiền*", hai bên ký tên, trong giấy mượn tiền có ghi được trả 02 lần trong thời hạn 04 tháng, cứ 02 tháng trả 01 lần, về lãi suất thỏa thuận 5%/tháng nhưng không ghi vào giấy nợ.

Theo thỏa thuận thì ngày cuối cùng trả nợ là ngày 05-3-2021 nhưng bà S không trả cả nợ gốc và tiền lãi mặc dù bà R đã đòi nhiều lần.

Vì vậy, bà R khởi kiện yêu cầu bà S trả nợ vay gốc và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, kể từ ngày vay.

Ngày 17-11-2021, bà R khởi kiện bổ sung, yêu cầu bà S trả tiền nợ hụi, cụ thể như sau:

Bà R mở 03 dây hụi, loại 5.000.000 đồng/tháng, mỗi dây có 16 phần, mở cùng ngày 20-9-2020 (âm lịch), mãn cùng ngày 20-12-2021 (âm lịch). Bà S tham gia góp mỗi dây một phần, đã hốt cả 03 dây trong lần khui hụi đầu tiên vào ngày 20-9-2020 (âm lịch), kêu 1.800.000 đồng, số tiền hốt được sau khi trừ tiền đầu thảo còn lại thực nhận là 136.000.000 đồng, có giấy hốt hụi ghi tựa đề *"Giấy mượn tiền hụi của chị H"*, bà S ký nhận. Bà S đóng hụi chết đến tháng 4 năm 2021 thì ngưng, tính đến ngày mãn hụi bà S còn nợ 120.000.000 đồng tiền hụi chết.

Bà R khởi kiện yêu cầu bà S trả, không yêu cầu trả tiền lãi.

- Bị đơn bà Trần Thị S và người đại diện theo ủy quyền của bà S là bà Trần Thị H trình bày:

Bà S không vay mượn tiền gì của bà R cũng không tham gia góp hụi với bà R, do con bà S có vay tiền của bà R và thế chấp 01 chiếc xe ô tô, bà R bảo ký giấy để trả lại xe nên bà S đã ký tên, khi ký không xem nội dung, thực chất không có việc nhận tiền.

Số tiền nợ thế chấp xe thì con của bà S đã trả được 120.000.000 đồng (mỗi tháng trả 5.000.000đồng).

Bà S không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R.

Bản án Dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2022, của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 471 Bộ luật Dân sự; Điều 13, 16, 18, 23 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019, của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R đối với bà Trần Thị S.

Buộc bà Trần Thị S trả cho bà Nguyễn Thị R tổng số tiền hụi và tiền vay còn nợ là 267.911.000 đồng, trong đó: Nợ hụi là 120.000.000 đồng; nợ vay gốc là 130.000.000 đồng; nợ lãi tính từ ngày ký nhận nợ đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền là 17.911.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

- Ngày 05-4-2022, bị đơn bà Trần Thị S kháng cáo, không chấp nhận trả nợ vay và nợ hụi cho bà R như bản án sơ thẩm đã quyết định vì bà S cho rằng không có nợ.

- ***Tại phiên tòa phúc thẩm:*** Bà Trần Thị Hồng là người đại diện theo ủy quyền của bà S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà S. Bà Hồng nại ra rằng bà S có khi tinh thần không ổn định, bà R cho bà S ký tên vào giấy nợ mà không thông báo với con bà S là không đúng.

- Ý kiến của Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Bản án sơ thẩm buộc trả tiền nợ hụi và tiền vay là có căn cứ nhưng tiền lãi tính từ ngày vay là không đúng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án, bản án sơ thẩm ghi kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án là không đúng theo Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà S, sửa bản án sơ thẩm, tính lại thời điểm trả lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày hết

thời hạn vay và xác định lại thời điểm trả lãi do chậm thi hành án đối với tiền vay là kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của bà Trần Thị S, thấy rằng:

[1] Về tiền hụi:

Bà Trần Thị S cho rằng không tham gia góp hụi với bà Nguyễn Thị R là không đúng, bởi vì: Theo danh sách hụi viên bà R cung cấp, lời khai của một số hụi viên trong 03 dây hụi như bà R khai, xác định được bà S đã tham gia góp cả 03 dây và kêu hốt ở kỳ khui hụi đầu tiên, người trực tiếp kêu và hốt hụi giùm cho bà S là chị Trần Thị T (con dâu bà S), số tiền hốt được của 03 dây hụi, sau khi trừ tiền đầu thảo còn thực nhận là 136.000.000 đồng, phù hợp với số tiền ghi trong *"Giấy mượn tiền hụi của chị Hồng"* do bà R cung cấp và bà S thừa nhận có ký tên.

Chính bà S cung cấp cho Tòa án giấy đóng hụi cho bà R hàng tháng, thể hiện đã đóng đến tháng 4 năm 2021 thì ngưng (bút lục số 45).

Vì vậy, có đủ căn cứ xác định bà S có tham gia góp hụi và hốt hụi như bà R khai.

Hụi khui vào ngày 20-9-2020 (âm lịch), nhằm ngày 05-11-2020, bà S nợ hụi chết từ tháng 05 năm 2021 (âm lịch) đến ngày mãn hụi là ngày 20-12-2021 (âm lịch) là 08 tháng, tương ứng với 08 lần hụi chết của 03 dây là 15.000.000 đồng x 08 tháng = 120.000.000 đồng.

Bà S khai không ký tên giấy hụi, giấy nợ mà ký tên để bà R trả lại chiếc xe mà con bà S đã thế chấp nhưng bà S không có chứng cứ chứng minh.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà S trả cho bà R 120.000.000 đồng tiền hụi chết còn nợ là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 13, 16, 18, 23 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019, của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

Kháng cáo của bà S về phần này không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về tiền vay:

Bà S thừa nhận chữ ký trong *"Giấy mượn tiền"* ghi ngày 20-9-2020 (âm lịch) là do bà S ký, trong đó có ghi rõ số tiền vay, thời hạn trả nợ, bà S cho rằng

do khi ký không xem nội dung bà R nói ký giấy này để nhận lại chiếc xe mà con bà S thế chấp nhưng bà S không cung cấp được chứng cứ chứng minh, bà R không thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà S trả cho bà R 130.000.000 đồng tiền vay theo *"Giấy mượn tiền"* là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[3] Xét về số tiền lãi Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà S trả cho bà R, thấy rằng:

Bà R khai lãi suất thỏa thuận với bà S là 5%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà S không thừa nhận. Căn cứ theo *"Giấy mượn tiền"* ghi ngày 20-9-2020 (âm lịch) thì hợp đồng vay giữa bà R và bà S là loại vay có kỳ hạn, không có lãi suất. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì bà S phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng 0,83 %/tháng như bản án sơ thẩm đã quyết định.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định sai thời điểm chậm trả. *"Giấy mượn tiền"* ghi ngày 20-9-2020 (âm lịch), được trả trong thời hạn 04 tháng nên ngày chậm trả tính từ ngày tiếp theo của ngày hết hạn trả nợ, tức là tính từ ngày 29-01-2021 (âm lịch), nhằm ngày 04-3-2022, đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 23-3-2022. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà S trả lãi kể từ ngày vay là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HD9TP ngày 11-01-2019, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Vì vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà S, tính lại tiền lãi phải trả như sau: 130.000.000 đồng x 12 tháng 18 ngày = 13.595.400 đồng, không phải là 17.911.000 đồng như bản án sơ thẩm đã quyết định.

[4] Do sửa bản án sơ thẩm về số tiền lãi nên phải sửa phần án phí sơ thẩm như sau:

Số tiền bà S phải trả cho bà R, gồm: 120.000.000 đồng tiền nợ hụi, 130.000.000 đồng nợ vay gốc, 13.595.400 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 263.595.400 đồng.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà S phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của bà R được Tòa án chấp nhận, cụ thể là: 263.595.400 đồng x 5% = 13.180.000 đồng.

[5] Về nghĩa vụ chậm thi hành án đối với tiền vay: Bản án sơ thẩm ghi bà S phải chịu kể từ ngày bà R có đơn yêu cầu thi hành án là không đúng theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP.

[6] Vị Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà S, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của bà S nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 thì bà S không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 466, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 13, 16, 18, 23 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019, của Chính phủ, về họ, hụi, biêu, phường; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HD9TP ngày 11-01-2019, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị S về việc không chấp nhận trả tiền nợ hụi và nợ vay gốc.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà S về tiền lãi phải trả.

3. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh về tiền lãi, về án phí và nghĩa vụ chậm thi hành án, cụ thể như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R về tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản đối với bà Trần Thị S.

- Buộc bà Trần Thị S phải trả cho bà Nguyễn Thị R các khoản tiền, gồm:

+ 120.000.000 đồng tiền hụi chết còn nợ trong 03 dây hụi loại 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 20-9-2020 (âm lịch) nhằm ngày 05-11-2020, mãn vào tháng 02 năm 2022, theo *"Giấy mượn tiền hụi của chị Hồng"* ghi ngày 20-9-2020 (âm lịch).

+ 130.000.000 đồng tiền vay gốc và 13.595.400 đồng tiền lãi, tổng cộng là 143.595.400 đồng, theo *"Giấy mượn tiền"* ghi ngày 20-9-2020 (âm lịch).

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm, nếu bà S chưa trả đủ số tiền vay 143.595.400 đồng; kể từ ngày bà R có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà S chưa trả đủ 120.000.000 đồng tiền hụi thì hàng tháng bà S còn phải trả cho bà R tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời giam chậm thi hành.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Bà S phải chịu 13.180.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0017285 ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, số tiền còn lại phải nộp là 12.880.000 (mười hai triệu tám trăm tám chục nghìn) đồng.

+ Hoàn trả cho bà R 6.240.000 (sáu triệu hai trăm bốn chục nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo các Biên lai thu: Số 0007448 ngày 15 tháng 6 năm 2021, Số 0016935 ngày 19 tháng 11 năm 2021, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị S không phải chịu.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TTN;
- TAND h.Châu Thành;
- Chi cục THADS ;
- Phòng KTNV&THA TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đặng Thị Đồng